

SỔ TAY VĂN BẢN PHÁP LUẬT

SỐ 34

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Năm 2019 – Tập II

Nội dung

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Phần I. Các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp trước đại dịch Covid-19 | 03 |
| Phần II. Những lưu ý về chính sách thuế, lao động tiền lương và quyết toán thuế TNDN 2019 | 05 |
| Phần III. Tóm lược các văn bản pháp quy đã ban hành trong 6 tháng cuối năm 2019 | |
| 1. Thuế GTGT | 11 |
| 2. Thuế TNDN | 16 |
| 3. Thuế TNCN | 18 |
| 4. Xuất nhập khẩu | 20 |
| 5. Kế toán tài chính | 22 |

Sổ tay này chỉ có giá trị thông tin và tổng hợp. Trong trường hợp áp dụng cụ thể bạn đọc phải căn cứ vào nội dung toàn văn của các văn bản pháp luật tương ứng hoặc sự hướng dẫn của các chuyên gia tư vấn của AAC

Viết tắt

CP
Chính phủ

TTCP
Thủ tướng Chính phủ

BTC
Bộ Tài chính

BCT
Bộ Công thương

BLĐTBXH
Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội

NHNN
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TCT
Tổng Cục thuế

Thuế GTGT
Thuế Giá trị gia tăng

Thuế TNDN
Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNCN
Thuế thu nhập cá nhân

NĐ
Nghị định

TT
Thông tư

QĐ
Quyết định

CV
Công văn

PHẦN I. CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TRƯỚC ĐẠI DỊCH COVID-19

1. Giải pháp của Chính phủ để giảm thiểu tác hại của Covid-19

Trong bối cảnh dịch Covid-19 đang lan rộng và gây nhiều khó khăn cho sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 11/CT-TTg vào ngày 4/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội... ứng phó với dịch COVID-19.

Một số các giải pháp của Chỉ thị bao gồm:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời các tổ chức tín dụng cân đối, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn, nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay của khách hàng; kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, giảm phí... đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19
- Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí để tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, điều chỉnh nâng mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân, góp phần giảm nghĩa vụ thuế cho người dân. Xây dựng hồ sơ dự án Nghị quyết của Quốc hội về một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 đến hết tháng 6 hoặc tháng 12 năm 2020 và không tính lãi phạt chậm nộp theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.
- Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam theo thẩm quyền xem xét, hướng dẫn thời điểm đóng kinh phí công đoàn phù hợp, góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tổ chức bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.
- Bộ Giao thông vận tải cắt giảm thủ tục hành chính, giảm chi phí logistics hàng hải, hàng không, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt...
- Cơ quan thuế, cơ quan hải quan xem xét không tổ chức kiểm tra định kỳ trong năm 2020 đối với các doanh nghiệp không có dấu hiệu vi phạm để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tập trung giải quyết khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; đồng thời không để doanh nghiệp lợi dụng chủ trương này vi phạm pháp luật.
- Thanh tra Chính phủ, Thanh tra các Bộ, ngành, địa phương không thanh tra ngoài kế hoạch, trừ trường hợp đặc biệt được giao.
- Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan chức năng tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương, doanh nghiệp và người dân trong bối cảnh khó khăn.
- Bộ Công Thương bảo đảm đủ nguồn cung cho hoạt động sản xuất trong nước; dự báo nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; bảo đảm nguyên vật liệu cho sản xuất kinh doanh và phương án tổ chức sản xuất, phân phối, lưu thông, cung ứng hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng; củng cố thị trường nội địa, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho hoạt động bán lẻ; Có biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, đa dạng hoá các thị trường xuất, nhập khẩu và tìm thị trường mới.
- Các bộ, ngành, địa phương rà soát để ban hành theo thẩm quyền việc giảm phí, lệ phí đối với các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh, hoặc đề xuất phương án giảm phí, lệ phí. Chưa thực hiện điều chỉnh tăng giá trong Quý I và Quý II năm 2020 đối với các mặt hàng là đầu vào cho sản xuất của doanh nghiệp do Nhà nước định giá thuộc lĩnh vực quản lý.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi Covid-19.

Ngày 13/03/2020, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Thông tư này quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19.

Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là số dư nợ gốc và/hoặc lãi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid - 19;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid -19.

Miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) mà nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid -19 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid - 19.

Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020 đối với số dư nợ sau đây:

- Số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Số dư nợ được miễn, giảm lãi;
- Số dư nợ của hai khoản nêu trên bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn nợ, miễn, giảm lãi và điều chỉnh nhóm nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2020.

3. Tổng Cục thuế hướng dẫn gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19

Tổng Cục thuế ban hành Công văn số 897/TCT-QLN ngày 03/03/2020 về hướng dẫn gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

Theo đó, người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 31 Thông tư 156/2013/TT-BTC (“Thông tư 156”) được gia hạn nộp thuế.

Để được giải quyết gia hạn nộp thuế, NNT phải lập và gửi hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp (thành phần hồ sơ thực hiện theo Khoản 3 Điều 31 Thông tư 156).

Ngoài ra, Tổng cục Thuế cũng hướng dẫn thực hiện miễn tiền chậm nộp thuế bao gồm đối tượng được miễn tiền chậm nộp (theo Khoản 1 Điều 35 Thông tư 156) và hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp (theo Khoản 3 Điều 35 Thông tư 156).

Tại văn bản này, Tổng cục Thuế đề nghị Cục Thuế các tỉnh, thành phố:

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật Quản lý thuế về gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp (nêu trên) đến người nộp thuế trên địa bàn để kịp thời lập hồ sơ, văn bản gửi cơ quan thuế xử lý.
- Chủ động triển khai hệ thống hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế bị thiệt hại do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 lập hồ sơ, thủ tục và kịp thời xử lý gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp theo thẩm quyền cho người nộp thuế đúng quy định hiện hành của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Đối với những trường hợp vượt thẩm quyền xử lý của Cục Thuế, Cục Thuế lập văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ báo cáo về Tổng cục Thuế để xem xét xử lý hoặc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định.

PHẦN II. NHỮNG LƯU Ý VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ, LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN NĂM 2019

THUẾ

1. Lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2019

Năm 2019, hệ thống văn bản pháp luật về thuế TNDN không có nhiều thay đổi. Các quy định về doanh thu tính thuế, chi phí được trừ, thu nhập khác, chuyển lỗ,... vẫn áp dụng tương tự như năm tài chính 2018. Để thuận tiện cho quý khách hàng trong việc quyết toán thuế TNDN cho năm tài chính 2019, chúng tôi xin tổng hợp một số điểm cần lưu ý thêm trong năm 2019 như sau:

Về chi phí lãi vay áp dụng cho doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

Mặc dù đã có dự thảo Nghị định sửa đổi Điều 8, Nghị định 20/2017/NĐ-CP về chi phí lãi vay áp dụng cho doanh nghiệp có giao dịch liên kết (nội dung trình bày bên dưới) nhưng đến nay vẫn chưa chính thức được ban hành. Theo đó, trong năm 2019, quy định về chi phí lãi vay áp dụng cho doanh nghiệp có giao dịch liên kết vẫn tiếp tục được áp dụng theo Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017

Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định 20, tổng mức chi phí lãi được trừ theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20 được tính trên tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không phân biệt lãi vay phát sinh với bên liên kết hay bên độc lập và không bù trừ với doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền vay. Phần chi phí lãi vay vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Trường hợp tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của Công ty (hay còn gọi là chỉ số EBITDA) nhỏ hơn 0 thì toàn bộ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế của người nộp thuế không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Theo hướng dẫn tại Công văn 1315/TCT-DN ngày 10/04/2019, lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng (=) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ (-) Chi phí bán hàng trừ (-) Chi phí quản lý doanh nghiệp cộng (+) Doanh thu tài chính trừ (-) Chi phí tài chính.

Riêng trong năm tài chính 2017 (năm ban hành Nghị định 20), theo hướng dẫn tại Công văn 3002/TCT-DNL ngày 01/08/2019 thì:

+ Áp dụng quy định đối với chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/5/2017 trở đi đến hết năm tài chính, không phân biệt hợp đồng vay được ký kết trước hay sau ngày 01/5/2017;

+ Trường hợp NNT hạch toán theo dõi riêng được kết quả kinh doanh từ 01/5/2017 đến hết năm tài chính thì các chỉ tiêu để tính "Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ" được xác định theo số liệu phát sinh thực tế;

+ Trường hợp NNT không hạch toán theo dõi riêng được kết quả kinh doanh từ ngày 01/5/2017 đến hết năm tài chính thì các chỉ tiêu để tính "Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ" được phân bổ tương ứng với số tháng còn lại của năm tài chính kể từ ngày 01/5/2017.

Về chi phí trích lập dự phòng

Thay đổi lớn nhất trong năm 2019 về chi phí được trừ/không được trừ là hướng mới về chi phí dự phòng. Liên quan đến nội dung này, ngày 08/08/2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 ("Thông tư 48") thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và các văn bản sửa đổi, bổ sung về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 48 nhấn mạnh đây là văn bản hướng dẫn trích lập dự phòng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định. Việc trích lập các khoản dự phòng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính của các tổ chức kinh tế thực hiện theo pháp luật về kế toán.

Nội dung mới của Thông tư 48, chúng tôi đã thông tin đến quý khách hàng trong Sổ tay Văn bản pháp luật số 34 (Năm 2019-Tập I), phát hành tháng 8/2019.

Về chi phí vé máy bay dành cho nhân viên

Khoản 2, Điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC nêu rõ các trường hợp sau:

- Trường hợp nhân viên đi công tác và tự thanh toán tiền vé máy bay có giá trị trên 20 triệu bằng thẻ cá nhân được xem là chi phí được trừ khi:
 - + Có hóa đơn, chứng từ phù hợp do người cung cấp hàng hóa, dịch vụ giao xuất;
 - + Có quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác;
 - + Quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp cho phép người lao động được phép thanh toán khoản chi phí mua vé máy bay bằng thẻ ngân hàng do cá nhân là chủ thẻ và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động.
- Trường hợp Doanh nghiệp mua vé máy bay qua website thương mại điện tử, chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ gồm:
 - + Vé máy bay điện tử;
 - + Thẻ lên máy bay (boarding pass);
 - + Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.
- Trường hợp doanh nghiệp không thu hồi được thẻ lên máy bay của người lao động thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là:
 - + Vé máy bay điện tử
 - + Quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác
 - + Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Về một số khoản chi phí được trừ và không được trừ khác

Trong năm 2019, ngoài các khoản chi phí đã đề cập, văn bản pháp luật không có thay đổi liên quan đến chi phí được trừ/không được trừ khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, quý khách hàng cần lưu ý một số điểm sau:

- Trường hợp Công ty ký hợp đồng dịch vụ với cá nhân đáp ứng tác điều kiện là thương nhân như: có đăng ký kinh doanh cùng ngành nghề hoặc có đăng ký thuế theo hình thức hộ kinh doanh cùng ngành nghề với hợp đồng dịch vụ, thì Công ty không khấu trừ thuế TNCN mà cá nhân (hộ kinh doanh) phải cấp hóa đơn (nếu thuộc diện được sử dụng hóa đơn) hoặc lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn mẫu số 01/TNDN (nếu không thuộc diện được sử dụng hóa đơn). Trường hợp Công ty ký hợp đồng với cá nhân khác với trường hợp nêu trên thì Công ty thực hiện khấu trừ theo quy định về tiền lương, tiền công theo thuế suất 10% trước khi trả cho cá nhân. ***(CV số 2355/TCT-DNNCN ngày 10/06/2019).***
- Trường hợp doanh nghiệp có thuê lao động nước ngoài để thực hiện các công việc tại Việt Nam nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp giấy phép lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động thì chưa đủ cơ sở tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN và chưa có đủ cơ sở khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các khoản chi phí doanh nghiệp chi trả cho người lao động nêu trên. ***(CV số 6351/CT-TTHT ngày 15/02/2019 của Cục thuế Hà Nội)***
- Trường hợp Công ty ủy quyền cho cá nhân là người lao động của Công ty sử dụng thẻ tín dụng cá nhân để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho người bán, sau đó Công ty sẽ thanh toán cho cá nhân thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng từ tài khoản của Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế vào tài khoản của cá nhân. Nếu hình thức thanh toán này được quy định cụ thể tại quy chế quản lý tài chính của Công ty hoặc Quyết định về việc ủy quyền của Công ty cho cá nhân; đồng thời các khoản chi nêu trên có đầy đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh hàng hóa, dịch vụ được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mang tên và mã số thuế của Công ty; hồ sơ liên quan đến việc ủy quyền của doanh nghiệp cho cá nhân thanh toán với người bán và thanh toán lại với doanh nghiệp; chứng từ chuyển tiền từ tài khoản thẻ tín dụng của cá nhân cho người bán, chứng từ chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng của Công ty cho cá nhân thì hình thức thanh toán trên được coi là đáp ứng đủ điều kiện chứng từ thanh toán

không dùng tiền mặt, làm căn cứ để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và được tính, vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. **(CV số 2231/TCT-CS ngày 05/06/2018)**

- Trường hợp Công ty xây dựng hoặc mua nhà ở ngoài khu công nghiệp phục vụ cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp, nhà xây dựng hoặc nhà mua thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế nhà ở công nhân khu công nghiệp thì việc khấu trừ thuế GTGT và tính chi phí khấu hao vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính, Điểm a Khoản 2.2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty xây dựng khu nhà ở hoặc mua căn hộ phục vụ cho các cán bộ kỹ thuật của nhà nhập khẩu không phải là cán bộ công nhân viên của cơ sở kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu trên thì không được trích khấu hao vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. **(CV số 4492/TCT-CS ngày 04/11/2019)**

Ưu đãi thuế TNDN

Tiếp tục được đảm bảo ưu đãi về thuế TNDN theo Thông tư 81/2018/TT-BTC ngày 28/08/2018. Theo đó, các dự án đầu tư sau đây sẽ được đảm bảo ưu đãi đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành:

- Các dự án đầu tư được cấp giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương trước ngày 1/7/2015; và
- Các dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng được thực hiện trước ngày 1/7/2015.

Những dự án trên sẽ được hưởng ưu đãi mức ưu đãi có lợi hơn về thuế TNDN, thuế nhập khẩu và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm 1/7/2015 hoặc theo quy định tại các văn bản pháp luật mới được ban hành.

Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp hưởng ưu đãi theo điều kiện địa bàn

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 10, Thông tư 96/2015/TT-BTC, doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn thì thu nhập được hưởng ưu đãi là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đầu tư trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN (như chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng bất động sản, khai thác khoáng sản, sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt).

Quy định này dễ dẫn đến nhầm lẫn trong việc xác định ưu đãi thuế TNDN bởi doanh nghiệp cho rằng, khi đáp ứng được điều kiện ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn thì toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp diễn ra trên địa bàn đều được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Cần lưu ý rằng, điều này chỉ đúng đối với "thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đầu tư trên địa bàn ưu đãi". Các hoạt động khác nằm ngoài mục tiêu dự án đầu tư đã được cấp chứng nhận, mặc dù diễn ra trên địa bàn ưu đãi nhưng sẽ không được hưởng ưu đãi thuế TNDN của dự án đầu tư.

Theo đó, nếu doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn được ưu đãi thuế trong quá trình hoạt động có phát sinh hoạt động thương mại nhưng không gắn với dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi thì thu nhập từ hoạt động thương mại này không được ưu đãi thuế TNDN. Như vậy, việc áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động thương mại được xem xét trên cơ sở thực tế đáp ứng các điều kiện ưu đãi của dự án đầu tư, không xét đến việc người mua hàng hóa có thuộc địa bàn hay lĩnh vực ưu đãi hay không.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động và được hưởng ưu đãi thuế TNDN có bổ sung ngành nghề kinh doanh thương mại mà doanh nghiệp không tăng vốn, không thực hiện đầu tư mở rộng để tăng tài sản thì thu nhập từ hoạt động thương mại được bổ sung không được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng.

(CV số 1900/TCT-CS ngày 13/05/2019 và 3720/TCT-CS ngày 01/10/2018)

2. Dự thảo sửa đổi Điều 8, Nghị định 20/2017/NĐ-CP về giao dịch liên kết

Ngày 12/12/2019, trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, dự thảo sửa đổi Điều 8, Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 được đăng tải, những thay đổi chính được đề xuất bao gồm:

- Tăng mức giới hạn chi phí lãi vay thuần (chi phí lãi vay bù trừ với doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay) được trừ từ 20% lên 30% EBITDA

- Giới hạn chi phí lãi vay đã gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng vốn đầu tư lớn, trong đó chủ yếu là nguồn vốn vay như lĩnh vực kinh doanh bất động sản.
- Giới hạn được đề xuất sửa đổi lần này từ 20% lên 30% EBITDA.
- Được chuyển chi phí lãi thuần vào các năm sau tương tự như nguyên tắc chuyển lỗ
Trường hợp EBITDA nhỏ hơn (<) hoặc bằng (=) 0, chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ được chuyển toàn bộ và liên tục vào chi phí lãi vay thuần được trừ để xác định thu nhập chịu thuế của 05 năm tiếp theo theo quy định xác định lỗ và chuyển lỗ của pháp luật thuế TNDN.
- Chi phí lãi vay bị giới hạn bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa
Chi phí lãi vay bao gồm chi phí lãi vay và các khoản có tính chất tương tự lãi vay, bao gồm cả chi trả tiền vay được tính vào giá trị đầu tư theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế
- Hiệu lực thi hành
Dự thảo sửa đổi đề xuất hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN từ năm 2019 trở đi.

3. Về xác định tỷ giá tính thuế nhà thầu nước ngoài (NTNN)

Từ ngày 1/1/2015 (bắt đầu áp dụng hướng dẫn quy đổi tỷ giá của Thông tư 200/2014/TT-BTC cho mục đích tính thuế), có nhiều quan điểm khác nhau liên quan đến việc sử dụng tỷ giá để tính thuế NTNN: Sử dụng tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại ("NHTM") (vì là doanh thu được quy đổi theo tỷ giá mua) hay tỷ giá bán của NHTM (vì đây là chi phí của bên Việt Nam đối với trường hợp bên Việt Nam chịu thay)?

Trong suốt thời gian từ năm 2017-2018, Tổng Cục thuế đã ban hành các văn bản với nội dung hướng dẫn khác nhau:

Ngày 03/07/2017, Tổng cục thuế đã ban hành công văn số 2935/TCT-CS hướng dẫn về việc xác định tỷ giá tính thuế đối với NTNN. Theo đó:

- Từ ngày 01/01/2015, trường hợp Nhà thầu nước ngoài có tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của NHTM nơi Nhà thầu nước ngoài mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch thanh toán.
- Trường hợp Nhà thầu nước ngoài không có tài khoản mở tại NHTM tại Việt Nam phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi doanh thu bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng/tỷ giá trung tâm do Ngân hàng nhà nước công bố.

Tuy nhiên, vào ngày 06/10/2017, Tổng cục thuế đã ban hành công văn số 4587/TCT-CS xác định rằng các hướng dẫn tại công văn 2935 chỉ áp dụng cho hai trường hợp cụ thể của Cục thuế tỉnh Yên Bái và Phú Thọ đối với nhà thầu nước ngoài khi thực hiện dự án ODA. Công văn 2935 không áp dụng cho bất kì trường hợp nào khác hai trường hợp nêu trên.

Ngày 28/6/2018, Tổng Cục thuế tiếp tục ban hành Công văn 2586/TCT-CS hướng dẫn về việc xác định tỷ giá tính thuế đối với NTNN. Theo Công văn này thì:

- Từ ngày 01/01/2015, trường hợp Nhà thầu nước ngoài có tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của NHTM nơi Nhà thầu nước ngoài mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch thanh toán.
- Trường hợp Nhà thầu nước ngoài không mở tài khoản tại Ngân hàng thương mại ở Việt Nam nhưng nhận được doanh thu bằng ngoại tệ (đô la Mỹ) do Bên Việt Nam thanh toán cho nhà thầu nước ngoài thông qua tài khoản mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam của Bên Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Bên Việt Nam mở tài khoản để quy đổi doanh thu tính thuế của Nhà thầu nước ngoài từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam theo quy định.
- Đối với doanh thu quy đổi từ các ngoại tệ khác ra đồng Việt Nam thì sử dụng tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ khác để xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Điều 3 Quyết định 2730/QĐ-NHNN.

Như vậy, theo nguyên tắc áp dụng văn bản thì việc xác định tỷ giá tính thuế NTNN được thực hiện theo văn bản ban hành sau là Công văn 2586. Các doanh nghiệp lưu ý quy định này để áp dụng đúng trong việc tính thuế NTNN.

4. Hướng dẫn thực hiện hóa đơn điện tử:

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 68/2019/TT-BTC (“Thông tư 68”) ngày 30/09/2019 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Một số nội dung mới đáng lưu ý của Thông tư 68 như sau:

Về nội dung của hóa đơn điện tử

Tiêu thức “tên, địa chỉ, mã số thuế người mua”: Thông tư 68 hướng dẫn về trường hợp trường hợp người mua là khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch. Đối với một số trường hợp đặc thù như bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không kinh doanh thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế người mua.

Tiêu thức “Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ”: Bổ sung hướng dẫn đối với dịch vụ cung cấp thì chỉ tiêu đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp. Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn điện tử.

Tiêu thức “Chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán và người mua”: Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua, trừ trường hợp người mua và người bán có thỏa thuận về việc hóa đơn điện tử phải có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua.

Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam. Trường hợp giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ thì ngoài việc ghi nguyên tệ, người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá nguyên tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Cần lưu ý rằng, mức ngưỡng 200.000 đồng đối với giá trị mua hàng cần phải lập hoá đơn (áp dụng cho hóa đơn giấy thông thường) không áp dụng cho hóa đơn điện tử.

Về thời điểm lập hóa đơn điện tử

Đối với bán hàng hóa: là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với dịch vụ: Là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Quy định “Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền.” của hóa đơn giấy thông thường không được áp dụng đối với hóa đơn điện tử. Việc không áp dụng này là phù hợp với pháp luật về thuế TNDN hiện hành về thời điểm xác định doanh thu để tính thuế TNDN.

Về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Hóa đơn điện tử không có mã xác nhận của cơ quan thuế được áp dụng đối với các doanh nghiệp trong một số lĩnh vực nhất định như điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, vận tải, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại....và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà:

- Đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử; và
- Có hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hoá đơn điện tử theo quy định.

Ngành nghề nêu trên được xác định theo ngành kinh tế cấp 4 theo Danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 7/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Doanh nghiệp khác thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.

Cơ sở kinh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Đây là một quy định khác biệt so với hóa đơn giấy thông thường, đối với trường hợp xuất khẩu thì không phải xuất hóa đơn.

Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa. Quy định này có sự khác biệt với pháp luật hiện hành về thuế GTGT. Khoản 6, Điều 5, Thông tư 219/2013/TT-BTC có loại trừ một số trường hợp đặc thù thì không phải lập hóa đơn và kê khai, nộp thuế GTGT khi điều chuyển tài sản.

Về xử lý hóa đơn điện tử có sai sót

Trường hợp có sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và không phải lập lại hóa đơn;

Trường hợp có sai về mã số thuế, về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế, hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót và người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP về việc hủy hóa đơn điện tử và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử có sai sót. Hóa đơn điện tử mới thay thế phải có dòng chữ "Thay thế cho hóa đơn ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn...số hóa đơn..., ngày... tháng... năm".

Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/11/2019.

Từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến ngày 31/10/2020, các văn bản của Bộ Tài chính hiện hành về hóa đơn đang áp dụng vẫn có hiệu lực thi hành

Từ ngày 01/11/2020, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải thực hiện đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử theo hướng dẫn tại Thông tư này.

5. Hướng dẫn mới về lệ phí môn bài

Chính phủ đã ban hành Nghị định 22/2020/NĐ-CP ("Nghị định 22") ngày 24/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số quy định về lệ phí môn bài.

Theo Nghị định 22, tổ chức thành lập mới và hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân lần đầu ra hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong năm đầu thành lập hoặc ra hoạt động sản xuất, kinh doanh (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12). Trong thời gian miễn lệ phí môn bài, nếu các đối tượng trên thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cũng được miễn lệ phí môn bài.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh (theo quy định tại Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa) được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Người nộp lệ phí mới ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập; doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh thực hiện khai lệ phí môn bài và nộp Tờ khai cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày 30 tháng 01 năm sau năm mới ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2020.

LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG

1. Điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng từ ngày 01/01/2020:

Ngày 15/11/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2019/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, thay thế Nghị định số 157/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020.

Từ ngày 01/01/2020, mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp như sau:

- Vùng 1: 4.420.000 đồng/tháng (tăng 5,7% so với mức cũ 4.180.000 đồng/tháng).
- Vùng 2: 3.920.000 đồng/tháng (tăng 5,7% so với mức cũ 3.710.000 đồng/tháng).
- Vùng 3: 3.430.000 đồng/tháng (tăng 5,5% so với mức cũ 3.250.000 đồng/tháng).
- Vùng 4: 3.070.000 đồng/tháng (tăng 5,1% so với mức cũ 2.920.000 đồng/tháng).

Việc phân loại các vùng được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 90, một số vùng thuộc tỉnh các Bình Phước, Bến Tre, Nghệ An có sự điều chỉnh nâng cấp so với quy định tại Nghị định 157.

Các mức lương tối thiểu này là cơ sở người sử dụng lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận tiền lương. Mức lương phải trả cho người lao động đã qua học nghề phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu.

Doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu vùng cao nhất.

Khi thực hiện mức lương tối thiểu vùng, doanh nghiệp không được xóa bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại... Các khoản phụ cấp, bổ sung khác, trợ cấp, tiền thưởng do doanh nghiệp quy định thì thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc trong quy chế của doanh nghiệp.

Việc điều chỉnh lương tối thiểu vùng sẽ làm thay đổi mức lương tối đa dùng làm cơ sở đóng BHTN (bằng 20 lần mức lương tối thiểu vùng) do được xác định trên lương tối thiểu vùng. Theo đó, từ ngày 01/01/2020, mức lương tối đa dùng làm cơ sở đóng BHTN dao động từ 61,4 triệu đồng/tháng đến 88,4 triệu đồng/tháng tùy theo từng khu vực.

Mức lương tối đa dùng làm cơ sở đóng BHXH và BHYT không có sự thay đổi do được xác định dựa trên mức lương cơ sở. Theo đó, mức lương tối đa dùng làm cơ sở đóng BHXH, BHYT áp dụng từ ngày 01/07/2019 vẫn là 29,8 triệu đồng/tháng (tối đa 20 lần mức lương cơ sở).

PHẦN III. TÓM LƯỢC CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY ĐÃ BAN HÀNH TRONG 6 CUỐI NĂM 2019

THUẾ GTGT

1. **Áp dụng hóa đơn điện tử:** Trong thời gian từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, khi các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin được đáp ứng thì Cơ quan thuế sẽ thông báo các doanh nghiệp, tổ chức chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ, trước khi Cơ quan thuế thông báo thì các doanh nghiệp, tổ chức tục sử dụng hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn đã mua đến hết ngày 31/10/2020 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn, hóa đơn theo quy định tại các Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các Thông tư hướng dẫn.

(CV số 5032/TCT-CS ngày 04/12/2019)

2. **Doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất, nhập khẩu, phân phối:** Công ty là doanh nghiệp chế xuất khi thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán hàng hóa vào nội địa, Công ty phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam để kê khai, nộp thuế riêng đối với các hoạt động này, không hạch toán chung với hoạt động sản xuất để xuất khẩu.

Về phương pháp tính thuế GTGT đối với hoạt động quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán hàng hóa vào nội địa được xác định theo hồ sơ khai thuế GTGT theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017 của Bộ Tài chính.

Về hóa đơn sử dụng khi thu tiền từ hoạt động quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán hàng hóa vào nội địa thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

(CV số 5252/TCT-CS ngày 16/12/2019)

3. **Hoàn thuế GTGT:** Trường hợp cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh trong tháng/quý vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ bán trong nước thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế GTGT đầu vào hạch toán riêng được và số thuế GTGT đầu vào được phân bổ theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%.

Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu chưa được hoàn của kỳ này được chuyển khấu trừ vào kỳ tiếp theo để xác định số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu kỳ hoàn thuế tiếp theo.

(CV số 5255/TCT-CS ngày 16/12/2019)

4. **Thời điểm lập hóa đơn điện tử:** Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 1/11/2018. Trong thời gian từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, Cơ quan thuế chưa thông báo doanh nghiệp chuyển đổi để sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP thì các cơ sở kinh doanh vẫn sử dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP.

Hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Thông tư số 39/2014/TT-BTC và Thông tư số 32/2011/TT-BTC thì thời điểm lập hóa đơn điện tử thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định 51/2010/NĐ-CP và hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC. Hóa đơn điện tử phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung bắt buộc (bao gồm cả chữ ký điện tử của người bán) theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 32/2011/TT-BTC thì được xác định là hóa đơn hợp pháp.

Hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và Thông tư số 68/2019/TT-BTC thì thời điểm lập hóa đơn điện tử thực hiện theo hướng dẫn tại điểm e Khoản 1 Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính.

(CV số 4707/TCT-CS ngày 18/11/2019)

5. **Hoàn thuế GTGT:**

Từ ngày 1/7/2016 đến trước ngày 1/2/2018 cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu.

Từ ngày 1/2/2018 trở đi, chính sách thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ.

(CV số 4706/TCT-CS ngày 18/11/2019)

6. **Nộp thuế và kê khai hóa đơn khi hộ kinh doanh trả lại hàng hóa đã mua:** Trường hợp người mua hàng hóa của tổ chức là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì khi trả lại hàng hóa xử lý tương tự như trường hợp người mua là đối tượng không có hóa đơn quy định tại Điểm 2.8, Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính ***(CV số 4660/TCT-DNNCN ngày 12/11/2019)***

7. **Kê khai hàng xuất khẩu bị trả lại khi đã được cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế:** Trường hợp Công ty thực hiện xuất khẩu hàng hóa, đã kê khai và được cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu theo quy định, sau đó khách hàng nước ngoài trả lại hàng hóa đã xuất khẩu do không đảm bảo theo tiêu chí ký kết trong hợp đồng thì Công ty thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế khai xuất khẩu hàng hóa bị trả lại, đồng thời Công ty phải nộp lại số tiền thuế GTGT đã

được hoàn tương ứng với giá trị hàng hóa xuất khẩu bị trả lại và nộp tiền chậm nộp theo quy định. **(CV số 4593/TCT-KK ngày 08/11/2019)**

8. **Thủ tục chuyển đổi phương pháp tính thuế GTGT:** Trường hợp Công ty thành lập vào tháng 4/2019, khi hết năm dương lịch đầu tiên từ khi thành lập, nếu Công ty có doanh thu từ 1 tỷ đồng trở lên và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ hoặc không đạt mức doanh thu từ một tỷ đồng trở lên nhưng vẫn thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, nếu tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thì Công ty gửi Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT đến cơ quan Thuế để kê khai thuế GTGT và đồng thời đăng ký phương pháp tính thuế GTGT cho năm tiếp theo theo phương pháp khấu trừ. **(CV số 4526/TCT-KK ngày 05/11/2019)**
9. **Chuyển nhượng dự án đầu tư:** Trường hợp Công ty chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư Trang trại trồng lúa cho đơn vị khác để đơn vị này tiếp tục thực hiện dự án, nếu sản phẩm của dự án bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư của Công ty phải kê khai, tính nộp thuế GTGT theo quy định. **(CV số 4499/TCT-CS ngày 04/11/2019)**
10. **Thuế GTGT đối với hoạt động cho thuê nhà trong KCN:** Công ty thuê đất của Nhà nước và đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp để cho các doanh nghiệp khác thuê cơ sở hạ tầng gắn với quyền sử dụng đất thuê thì chính sách thuế GTGT thực hiện theo nguyên tắc sau:

Trường hợp, khách hàng là các doanh nghiệp nội địa thì Công ty lập hóa đơn GTGT giao cho khách hàng với thuế suất thuế GTGT 10%.

Trường hợp, khách hàng là các doanh nghiệp chế xuất thì Công ty lập hóa đơn GTGT giao cho khách hàng với thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định, trừ trường hợp cho doanh nghiệp chế xuất thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi thì không được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0%.

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng nêu trên là giá cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng trừ giá đất được trừ theo hướng dẫn tại điểm a.3 khoản 10 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thực hiện phân bổ theo quy định.

(CV số 4461/TCT-CS ngày 31/10/2019)

11. Kê khai thuế GTGT:

Trường hợp Công ty là người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án tại Hà Nội và dự án đầu tư nhà máy sản xuất tại tỉnh Nghệ An thì:

Đối với dự án Nhà máy sản xuất tại Nghệ An:

+ Trường hợp Công ty được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật thì Công ty không phải kê khai thuế GTGT của dự án.

+ Trường hợp Công ty không được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất thì Công ty lập hồ sơ khai thuế GTGT riêng cho dự án đầu tư tại Nghệ An.

Đối với hoạt động của dự án tại Hà Nội:

Trường hợp Công ty được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật có dự án kinh doanh tại Hà Nội để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam (quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu), nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất thì phải thành lập chi nhánh riêng để thực hiện hoạt động này và kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan Thuế quản lý chi nhánh theo quy định.

(CV số 4349/TCT-KK ngày 25/10/2019)

12. **Khai thuế hàng hóa đã xuất khẩu bị trả lại:** Trường hợp Công ty đã xuất khẩu hàng hóa và đã khai thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, sau đó hàng hóa đã xuất khẩu bị khách hàng nước ngoài trả lại (có biên bản thống nhất việc trả lại hàng hóa giữa hai bên xuất khẩu - nhập khẩu; có đủ hồ sơ nhập khẩu hàng hóa đã xuất khẩu bị trả lại) thì Công ty thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đã khai xuất khẩu hàng hóa có liên quan. Trường hợp Công ty khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế đã được hoàn có liên quan thì phải nộp trả số tiền đã được hoàn chênh lệch vào ngân sách nhà nước và nộp tiền chậm nộp tính từ thời điểm nhận được tiền hoàn thuế đến thời điểm nộp trả tiền hoàn thuế vào ngân sách nhà nước. ***(CV số 4242/TCT-KK ngày 21/10/2019)***
13. **Chuyển đổi phương pháp tính thuế:** Đến thời hạn xác định phương pháp tính thuế (hết thời gian áp dụng ổn định phương pháp tính thuế là hai năm liên tục) nếu cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ (trừ hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp quy định tại Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ) thì đủ điều kiện áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ. ***(CV số 3674/TCT-CS ngày 16/09/2019)***
14. **Chính sách thuế và quản lý thuế đối với CNKD có hoạt động xây dựng ở nước ngoài:** Trường hợp hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành nghề xây dựng theo quy định, có đăng ký thuế và được cơ quan thuế quản lý thu thuế ổn định, ký hợp đồng với doanh nghiệp tại Việt Nam để thực hiện các hoạt động đào đất các loại, đào xúc vận chuyển đất, đá để đắp; xúc vận chuyển cát, đá dăm, san ủi mặt bằng, ... tại Lào, đáp ứng điều kiện đối với dịch vụ xuất khẩu theo quy định thì hoạt động này được xác định là hoạt động xây dựng ở nước ngoài và không áp dụng tỷ lệ % thuế GTGT trên doanh thu.
- Trường hợp hộ kinh doanh nêu trên không sử dụng hóa đơn quyền, nếu có đề nghị được cấp hóa đơn lẻ thì cơ quan thuế bán cho hộ kinh doanh hóa đơn lẻ (01 số) theo từng lần phát sinh và không thu tiền.
- (CV số 3611/TCT-DNNCN ngày 12/09/2019)***
15. **Giá đất được trừ khi tính thuế GTGT:** Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Nếu giá đất được trừ không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng chưa tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. ***(CV số 3500/TCT-CS ngày 04/09/2019)***
16. **Xử lý hóa đơn điện tử có sai sót theo Thông tư 32/2011/TT-BTC:** - Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có sai sót nhưng chưa gửi cho người mua thì người bán thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã lập có sai sót và lập hóa đơn điện tử mới gửi cho người mua. Hóa đơn điện tử đã hủy phải được lưu trữ phục vụ việc tra cứu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập và gửi cho người mua có sai sót thì thực hiện xử lý đối với hóa đơn điện tử đã lập theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 32/2011/TT-BTC. Trường hợp người mua không có chữ ký điện tử thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận bằng giấy ghi rõ sai sót có chữ ký của người bán và người mua.
- (CV số 3441/TCT-CS ngày 29/08/2019)***
17. **Chuyển đổi hóa đơn điện tử:** Trường hợp áp dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Thông tư số 39/2014/TT-BTC, Thông tư số 32/2011/TT-BTC thì thời điểm lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC. Khi lập hóa đơn điện tử phải có đầy đủ các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 32/2011/TT-BTC.
- Trường hợp chuyển đổi hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy để chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa hữu hình trong quá trình lưu thông và chỉ được chuyển đổi một (01) lần thì hóa đơn điện tử chuyển đổi sang hóa đơn giấy để chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa phải đáp ứng các quy định nêu tại Khoản 2, 3, 4 Điều 12 Thông tư số 32/2011/TT-BTC và phải có chữ ký người đại diện theo pháp luật của người bán, dấu của người bán.
- Trường hợp chuyển đổi hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy để phục vụ việc lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của Luật Kế toán thì hóa đơn điện tử chuyển đổi sang hóa đơn giấy phục vụ lưu trữ phải

đáp ứng các quy định nêu tại Khoản 2, 3, 4 Điều 12 Thông tư số 32/2011/TT-BTC. **(CV số 3387/TCT-CS ngày 26/08/2019)**

18. Thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu: Trường hợp khách hàng nước ngoài thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cho doanh nghiệp Việt Nam qua ngân hàng bằng hình thức thư tín dụng (L/C), nhưng thực tế chứng từ thanh toán qua ngân hàng của ngân hàng phục vụ doanh nghiệp Việt Nam thể hiện tài khoản ngân hàng phía nước ngoài chuyển tiền thanh toán không phải là tài khoản ngân hàng của khách hàng nước ngoài hoặc tài khoản ngân hàng của bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán theo ủy quyền của khách hàng nước ngoài thể hiện trên hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có) có liên quan theo hướng dẫn tại Điểm b.3 Khoản 3 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC thì chứng từ thanh toán qua ngân hàng này không đủ điều kiện để được xét khấu trừ, hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. **(CV số 3352/TCT-KK ngày 22/08/2019)**

19. Thời điểm lập hóa đơn điện tử: Trường hợp áp dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Thông tư số 39/2014/TT-BTC, Thông tư số 32/2011/TT-BTC thì thời điểm lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC. Theo đó, đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; đối với cung ứng dịch vụ là ngày hoàn thành việc cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Khi lập hóa đơn điện tử phải có đầy đủ các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 32/2011/TT-BTC.

Từ ngày 01/11/2020, việc áp dụng hóa đơn điện tử thực hiện theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(CV số 2947/TCT-CS ngày 29/07/2019)

20. Chính sách thuế GTGT đối với tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu:

Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản thuộc đối tượng xác định tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành để áp dụng chính sách thuế GTGT phù hợp. Nếu sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Nếu sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản xuất sản phẩm thì thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% theo quy định.

Việc xác định trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm xác định theo từng loại sản phẩm xuất khẩu.

Trường hợp Công ty xuất khẩu sản phẩm đá kích cỡ 1 x 2 cm (Khai thác đá, sau đó qua các công đoạn đập, nghiền, sàng, phân loại) thì sản phẩm xuất khẩu nêu trên của Công ty là tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác nên thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

(CV số 2791/TCT-CS ngày 12/07/2019)

21. Thuế GTGT đối với hoạt động chuyển giao TSCĐ: Trường hợp Công ty chuyển giao công trình cho UBND quận làm nhà văn hóa tổ dân phố phục vụ dân cư trong khu vực, Công ty nhận được khoản tiền bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng công trình theo giá trị còn lại của tài sản do Ngân sách quận cấp thì khi nhận khoản tiền bồi hoàn nêu trên, Công ty thực hiện lập hóa đơn GTGT, kê khai, tính và nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán tài sản theo quy định. **(CV số 2726/TCT-CS ngày 08/07/2019)**

22. Thuế & hóa đơn: Trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, nếu người nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng từng hóa đơn lẻ cho từng lô hàng, hạng mục công trình hoàn thành để có nguồn thanh toán tiền lương công nhân, thanh toán các khoản chi phí đảm bảo sản xuất kinh doanh được liên tục thì Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng từng hóa đơn lẻ với điều kiện người nộp thuế có văn bản cam kết thực hiện nộp ngay 18% doanh thu trên hóa đơn lẻ được sử dụng vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp trong thời gian cơ quan thuế ban hành Quyết định cưỡng chế nợ thuế bằng hình thức thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng không thuộc trường hợp không phải kê khai theo quy định

tại khoản c, Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính, do đó người nộp thuế vẫn phải kê khai thuế theo quy định.

Theo đó, doanh nghiệp có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, doanh thu từ hoạt động xây dựng cơ bản trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, nếu Công ty chưa xuất hóa đơn cho khách hàng và chưa thực hiện kê khai thuế GTGT nhưng có kê khai quyết toán thuế TNDN đối với doanh thu phát sinh trong thời gian bị cưỡng chế thì Công ty bị xử phạt đối với hành vi bán hàng không xuất hóa đơn và bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với hành vi khai sai khai thiếu thuế phải nộp. Ngoài ra, Công ty bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi bán hàng không lập hóa đơn trong thời gian cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng theo quy định.

(CV số 2722/TCT-CS ngày 08/07/2019)

THUẾ TNDN

1. **Thuế nhà thầu và thuế TNDN đối với khoản nợ vay nước ngoài được bên nước ngoài xóa nợ vay cả gốc và lãi vay:** Trường hợp Công ty ký kết hợp đồng vay tiền của tổ chức nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điều 8 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính), nay tổ chức nước ngoài có kế hoạch xóa khoản nợ vay (gốc và lãi) cho Công ty thì:

Đối với khoản lãi tiền vay, do không phát sinh thanh toán tiền cho tổ chức nước ngoài nên Công ty không phải kê khai, nộp thay thuế nhà thầu cho tổ chức nước ngoài.

Đối với khoản nợ vay (gốc và lãi) của Công ty nay được xóa, Công ty phải hạch toán thu nhập khác để xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định

(CV 4744/TCT-CS ngày 19/11/2019 và 66968/CT-TTHT ngày 26/8/2019)

2. **Chuyển đổi hoạt động kinh doanh từ kinh doanh trong nước sang doanh nghiệp chế xuất:** Trường hợp Công ty chuyển đổi hoạt động kinh doanh từ kinh doanh trong nước sang doanh nghiệp chế xuất thì Công ty không phải thực hiện quyết toán thuế và không phải hoàn thành nghĩa vụ thuế đến thời điểm chuyển đổi, cơ quan thuế không phải kiểm tra quyết toán thuế đến thời điểm chuyển đổi vì Công ty vẫn giữ nguyên loại hình doanh nghiệp, giữ nguyên hình thức sở hữu, giữ nguyên mã số thuế. Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin thay đổi về đăng ký doanh nghiệp của Công ty (phương pháp tính thuế, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư,...) do hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn để quản lý thuế đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định. **(CV số 4885/TCT-KK ngày 27/11/2019)**

3. **Ưu đãi thuế đối với sản xuất sản phẩm phần mềm:** Việc thực hiện ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm được thực hiện theo Thông tư số 16/2014/TT-BTTTT ngày 18/11/2014, Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/04/2013, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, không yêu cầu phải có xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Sở Thông tin và Truyền thông. **(CV số 4852/TCT-CS ngày 22/11/2019)**

4. **Chính sách thuế nhà thầu:** Trường hợp Công ty ký hợp đồng dịch vụ với một số cá nhân cư trú tại nước ngoài để xúc tiến đầu tư và thương mại tại nước ngoài, các cá nhân này sẽ tìm hiểu, báo cáo thị trường, tìm kiếm khách hàng, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm của Công ty tại thị trường nước ngoài (trừ quảng cáo, tiếp thị trên internet) thì không thuộc đối tượng áp dụng Thông tư số 103/2014/TT-BTC nêu trên.

Công ty cần có chứng từ chứng minh hoạt động thuê quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại tại thị trường nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty như: Hợp đồng dịch vụ ký với các cá nhân cư trú tại nước ngoài; Báo cáo kết quả tìm hiểu, nghiên cứu thị trường, tìm kiếm khách hàng, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm của Công ty tại thị trường nước ngoài của các cá nhân theo nội dung hợp đồng đã ký kết; chứng từ chuyển tiền cho các cá nhân và các chứng từ khác có liên quan.

(CV số 4102/TCT-CS ngày 09/10/2019)

5. **Chính sách thuế TNDN:** Văn bản pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quy định chuyển lỗ trong trường hợp doanh nghiệp (chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất) và không có quy định chuyển lỗ trong trường hợp chi nhánh hạch toán độc lập chuyển đổi sang hạch toán phụ thuộc. **(CV số 11243/BTC-TCT ngày 24/09/2019)**

6. **Xác định giá trị tài sản khi HKD chuyển thành DN:** Tài sản cố định, công cụ lao động, hàng hóa tồn kho của hộ kinh doanh khi chuyển đổi lên doanh nghiệp để được hạch toán và tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thì thực hiện như sau:

Đối với tài sản cố định, công cụ lao động, hàng hóa tồn kho của hộ kinh doanh cá thể có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định: Tiếp tục đăng ký trở thành vốn đầu tư ban đầu của doanh nghiệp mới vừa thành lập theo quy định của pháp luật thuế và hướng dẫn của chế độ kế toán hiện hành.

Đối với tài sản cố định, công cụ lao động, hàng hóa tồn kho của hộ kinh doanh cá thể không có hoặc không đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định: Hộ kinh doanh thực hiện đánh giá lại tài sản theo quy định. Doanh nghiệp mới thành lập từ hộ kinh doanh căn cứ kết quả thẩm định của cơ quan thẩm định giá để làm cơ sở ghi sổ kế toán và được tính vào chi phí được trừ (khấu hao tài sản cố định, phân bổ công cụ lao động theo quy định) khi xác định thu nhập chịu thuế.

(CV số 3612/TCT-DNNCN ngày 12/09/2019)

7. **Ưu đãi thuế TNDN đối với sản phẩm công nghiệp hỗ trợ:** Những doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN (kể cả trường hợp thuộc diện hưởng ưu đãi nhưng chưa được hưởng ưu đãi) theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép, nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới thì được lựa chọn hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.

Tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định 4 trường hợp thuộc đối tượng chuyển tiếp ưu đãi thuế TNDN (dự án đang được hưởng ưu đãi, đầu tư mở rộng giai đoạn năm 2009- năm 2013, đầu tư vào khu công nghiệp giai đoạn năm 2009- năm 2013, đầu tư vào địa bàn ưu đãi theo pháp luật mới), không có quy định về việc chuyển tiếp ưu đãi đối với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

Như vậy, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được cấp phép và hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì không thuộc đối tượng chuyển tiếp hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành. **(CV số 10083/BTC-TCT ngày 28/08/2019)**

8. **Chính sách thuế nhà thầu đối với lĩnh vực hàng không:** Trường hợp Công ty là đại lý bán vé máy bay của Hãng hàng không nước ngoài (không có Văn phòng đại diện tại Việt Nam) thì Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế nhà thầu (thuế TNDN) tính trên doanh thu tính thuế nhà thầu của Hãng hàng không nước ngoài là toàn bộ doanh thu bán vé hành khách, vận đơn hàng không và các khoản thu khác (trừ những khoản thu hộ Nhà nước hoặc tổ chức theo quy định của pháp luật) tại Việt Nam, bao gồm cả chặng từ Việt Nam ra nước ngoài, từ nước ngoài đến Việt Nam và theo chặng cả đi và đến ở nước ngoài.

Trường hợp Công ty thuê chuyển bay của Hãng hàng không nước ngoài không có Văn phòng đại diện tại Việt Nam thì Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế nhà thầu (thuế TNDN) tính trên doanh thu tính thuế nhà thầu là toàn bộ doanh thu mà Hãng hàng không nước ngoài nhận được đối với hợp đồng thuê chuyển. **(CV số 3125/TCT-CS ngày 08/08/2019)**

9. **Ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn:** Về nguyên tắc doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn thì thu nhập được hưởng ưu đãi là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đầu tư trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN (như chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng bất động sản, khai thác khoáng sản, sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt).

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động và được hưởng ưu đãi thuế TNDN có bổ sung ngành nghề kinh doanh thương mại mà doanh nghiệp không tăng vốn, không thực hiện đầu tư mở rộng để tăng tài sản thì thu nhập từ hoạt động thương mại được bổ sung không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

(CV số 3042/TCT-CS ngày 02/08/2019)

10. **Hướng dẫn quy định tại Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ:**

Các khoản chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với giá trị tài sản cố định: Được tính vào giá trị công trình và trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với chi phí (trừ trường hợp nêu tại điểm a Khoản 1 Điều này): Được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ưu đãi đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế

Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi theo quy định pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

(TT số 43/2019/TT-BTC ngày 12/07/2019)

THUẾ TNCN

1. Thuế TNCN đối với tiền ăn giữa ca:

Khi người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn và không tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa mà chi tiền cho người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân nếu mức chi phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp mức chi cao hơn mức hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì phần chi vượt mức phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân theo quy định hiện hành.

Trường hợp doanh nghiệp vừa vừa tổ chức bữa ăn giữa ca dưới hình thức trực tiếp nấu ăn vừa chi bằng tiền mặt cho cá nhân, người lao động tối đa không vượt quá 730.000 đồng/người/tháng thì không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(CV số 4767/TCT-DNNCN ngày 20/11/2019)

2. Chính sách thuế TNCN đối với tiền bồi thường: Trường hợp Công ty tự thỏa thuận bồi thường về đất cho hộ gia đình, cá nhân theo hình thức Hợp đồng chuyển nhượng, Hợp đồng thỏa thuận bồi thường không được phê duyệt của cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật thì khoản thu nhập của hộ gia đình, cá nhân nhận được là các khoản bồi thường, hỗ trợ về đất của các Công ty không thuộc đối tượng được miễn thuế TNCN.

(CV số 4741/TCT-DNNCN ngày 19/11/2019)

3. Thuế TNCN đối với tiền lương làm thêm giờ: Khi tính tiền lương làm thêm giờ cần xác định số giờ làm thêm được phép tính theo quy định của pháp luật lao động: Tối đa không quá 200 giờ trong 01 năm; trường hợp đặc biệt không quá 300 giờ trong 01 năm theo quy định tại điều 106 Bộ Luật Lao động năm 2012. Trường hợp làm thêm vượt quá định mức cho phép nêu trên là hành vi vi phạm pháp luật.

Căn cứ quy định hiện hành thì phần thu nhập từ tiền lương, tiền công do làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với mức tiền lương, tiền công tính theo ngày làm việc bình thường cho số giờ làm thêm không vượt quá mức quy định tại Điều 106 của Bộ luật Lao động được miễn thuế thu nhập cá nhân.

(CV số 4641/TCT-DNNCN ngày 12/11/2019)

4. Ấn định thuế đối với hộ, cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản:

Trường hợp hộ, cá nhân kinh doanh có tài sản cho thuê nhưng kê khai chưa đủ hoặc chưa đúng với doanh thu thực tế phát sinh, qua công tác kiểm tra tình hình thực tế, có căn cứ pháp lý cụ thể để xác định đúng doanh thu thực tế và cơ quan thuế đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu tính thuế, xem xét xử lý hành vi vi phạm pháp luật về thuế của cá nhân kinh doanh (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế.

(CV số 4457/TCT-DNNCN ngày 31/10/2019)

5. Doanh thu tính thuế đối với trường hợp cá nhân cho thuê tài sản: Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN đối với hoạt động cho thuê tài sản thuộc diện chịu thuế là doanh thu đã bao gồm

thuế GTGT và TNCN bằng (=) doanh thu chưa bao gồm thuế trả cho cá nhân cho thuê tài sản chia (:)
cho 0.9 **(CV số 4425/TCT-DNNCN ngày 31/10/2019)**

6. **Chính sách thuế đối với khoản thưởng chuyển du lịch nghiên cứu thị trường cho nhân viên:** Trường hợp Công ty có thưởng cho tất cả nhân viên chuyển đi tham quan du lịch – học tập – nghiên cứu thị trường thì trường hợp nội dung chi trả khoản chi phí cho chuyển đi tham quan du lịch - học tập - nghiên cứu thị trường nêu trên ghi rõ tên của người lao động được hưởng hoặc khoản tiền thưởng này được thanh toán cho từng người lao động thì khoản tiền thưởng này được tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người lao động. **(CV số 4400/TCT-DNNCN ngày 29/10/2019)**

7. **Chính sách thuế TNCN đối với hợp đồng nhân công thuê ngoài:** Trường hợp Công ty ký hợp đồng với cá nhân không có đăng ký kinh doanh để thực hiện dịch vụ quản lý, bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa ... thì Cục Thuế căn cứ hồ sơ cụ thể để xác định và hướng dẫn thu nhập mà cá nhân nhận được thuộc diện chịu thuế về tiền lương, tiền công theo quy định và Công ty có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN theo thuế suất 10% trước khi chi trả cho cá nhân. **(CV số 4362/TCT-DNNCN ngày 28/10/2019)**

8. **Xác định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:** - Trường hợp các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi phát mại, bán đấu giá bất động sản để xử lý nợ thì phải kê khai thuế TNCN thay cho cá nhân có bất động sản xử lý trả nợ; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo từng trường hợp hướng dẫn tại điểm d khoản 3 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính).

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định thi hành án của Tòa án thì cá nhân chuyển nhượng phải khai thuế, nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá phải khai thuế, nộp thuế TNCN thay cho bên chuyển nhượng; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo từng trường hợp hướng dẫn tại điểm d khoản 3 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính).

(CV số 3360/TCT-TNCN ngày 23/08/2019)

9. **Hoàn thuế TNCN cho người tham gia bán hàng đa cấp:** Theo quy định nêu trên thì cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu/năm trở xuống thì không phải thuế TNCN. Doanh thu để xác định mức 100 triệu/năm thuộc diện không phải nộp thuế là tổng doanh thu từ tất cả các nguồn trong năm.

Do đó trường hợp bà Nguyễn Thị Thanh để được xác định là đối tượng không phải nộp thuế thì bà Thanh phải có trách nhiệm kê khai toàn bộ doanh thu kinh doanh từ các nguồn trong năm, nếu tổng doanh thu trong năm từ 100 triệu đồng trở xuống thì được xác định không phải nộp thuế TNCN. Trường hợp Bà Thanh kê khai không đúng theo thực tế thì sẽ cá nhân sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật thuế.

Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ của cá nhân, tham khảo cơ sở dữ liệu tại hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS) của ngành thuế để xác định các khoản doanh thu từ kinh doanh nếu có như: cho thuê tài sản, hộ kinh doanh, kinh doanh đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp từ các tổ chức chi trả khác,... Trên cơ sở đó xác định đối tượng không phải nộp thuế và xử lý hồ sơ hoàn nộp thừa (nếu phát sinh) theo quy định. **(CV số 2970/TCT-DNNCN ngày 31/07/2019)**

10. **Mẫu biểu khai thuế TNCN:** Trường hợp cổ đông là cá nhân không cư trú chuyển nhượng cổ phần của công ty cho cổ đông khác cũng là cá nhân không cư trú là hoạt động có phát sinh thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và cá nhân trực tiếp khai thuế thu nhập cá nhân theo tờ khai mẫu số 04/CNV-TNCN ban hành tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp công ty thực hiện khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân và nộp thuế thay cho cá nhân thì trên tờ khai ghi cụm từ "Khai thay" vào phần trước cụm từ người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế" đồng thời ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của công ty. Do nghĩa vụ thuế là của cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nên tờ khai thuế thu nhập cá nhân cần thể hiện đầy đủ thông tin mã số thuế của cá nhân chuyển nhượng chứng khoán theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính. **(CV số 2969/TCT-DNNCN ngày 31/07/2019)**

11. **Thuế TNCN đối với hoạt động khuyến mại không bằng tiền:** Trường hợp khách hàng là cá nhân đạt doanh số được thưởng một chuyến du lịch (không phải bằng tiền) theo chương trình khuyến mại được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ thì được xác định là thu nhập từ quà tặng không thuộc diện phải đăng ký quyền sở hữu nên không chịu thuế TNCN. **(CV số 2875/TCT-DNNCN ngày 22/07/2019)**

12. **Hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân của tổ chức trả thu nhập:** Trường hợp tổ chức trả thu nhập đã thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương thức điện tử khi có nhu cầu hoàn thuế thu nhập cá nhân thì nộp hồ sơ đề nghị hoàn theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/8/2015 của Bộ Tài chính, trong đó bản chụp chứng từ, biên lai nộp thuế thu nhập cá nhân được thay bằng chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính. **(CV số 2813/TCT-DNNCN ngày 16/07/2019)**

XUẤT NHẬP KHẨU

1. **Miễn thuế nhập khẩu:** Từ ngày 01/9/2016, trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, sau đó xuất trả, bán sản phẩm được gia công, sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài nhưng được thương nhân nước ngoài chỉ định giao hàng cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam (xuất khẩu sản phẩm theo loại hình xuất khẩu tại chỗ) được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa đã xuất khẩu tại chỗ. **(CV số 8289/TXNK-CST ngày 11/09/2019)**
2. **Hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam**

Ngày 06/09/2019, các quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tại Thông tư 06/2019/TT-NHNN ngày 26/06/2019 chính thức có hiệu lực thi hành.

Thông tư 06 thay thế Thông tư 19/2014/TT-NHNN ngày 11/04/2014, sửa đổi khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 5 Thông tư 05/2014/TT-NHNN ngày 12/03/2014 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Chúng tôi xin thông tin đến bạn đọc các điểm mới đáng lưu ý của Thông tư 06 như sau:

Định nghĩa về “nhà đầu tư nước ngoài” và “doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Luật Đầu tư hiện hành. Theo đó:

“Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” bao gồm:

- Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài mới thành lập theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- Doanh nghiệp không thuộc trường hợp trên có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, bao gồm:
 - + Được nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần;
 - + Được thành lập sau khi chia tách, sáp nhập, hợp nhất;
 - + Được thành lập mới theo quy định của pháp luật chuyên ngành
 - + Doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Đối tượng mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bao gồm:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

Thông tư 06 cho phép nhà đầu tư nước ngoài chuyển tiền từ nước ngoài hoặc từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam mở tại ngân hàng được phép tại Việt Nam để thanh toán các chi phí hợp pháp trong giai đoạn thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam. Sau khi được cấp phép, số tiền nhà đầu tư nước ngoài đã chuyển vào Việt Nam để thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư có thể được sử dụng để: Chuyển một phần hoặc toàn bộ thành vốn góp; Chuyển một phần hoặc toàn bộ thành vốn vay; Chuyển trả cho nhà đầu tư nước ngoài.

Thông tư 06 bổ sung hướng dẫn mới trong việc sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp và đồng tiền định giá, thanh toán trong các giao dịch: chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chuyển nhượng dự án đầu tư giữa các nhà đầu tư trong hợp đồng BCC, giữa các nhà đầu tư trực tiếp thực hiện dự án PPP được thực hiện như sau:

| Quy định | Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp FDI | | | Chuyển nhượng dự án đầu tư trong hợp đồng BCC/PPP | |
|--|--|-------------------------------|--|---|--|
| | Giữa các nhà đầu tư là không cư trú | Giữa các nhà đầu tư là cư trú | Giữa nhà đầu tư không cư trú và cư trú | Giữa các nhà đầu tư là không cư trú | Giữa nhà đầu tư không cư trú và cư trú |
| Thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp | Không | Không | Có | Có | Có |
| Đồng tiền định giá, thanh toán | Ngoại tệ | VND | VND | Ngoại tệ | VND |

Điều khoản chuyển tiếp

Chậm nhất trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư 06 có hiệu lực:

Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài đã mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để góp vốn, mua cổ phần dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp.

Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu dưới 51% vốn điều lệ, có cổ phiếu được niêm yết đã mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp phải thực hiện đóng tài khoản này, đồng thời nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp đó thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp. Các trường hợp doanh nghiệp đang thực hiện việc vay và trả nợ nước ngoài thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp thì được tiếp tục duy trì tài khoản này cho mục đích vay, trả nợ nước ngoài.

3. **Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:** Ngày 30/8/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 60/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Thông tư 60/2019/TT-BTC cung cấp một số hướng dẫn mới đáng chú ý liên quan đến trị giá hải quan:

- Chứng từ cần thiết để xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch;
- Trị giá hải quan đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng để tiêu hủy;
- Trị giá hải quan đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu có phần mềm điều khiển kèm theo;
- Trị giá hải quan đối với phương tiện trung gian chứa phần mềm ứng dụng dùng cho thiết bị xử lý dữ liệu

Thông tư 60/2019/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

4. **Xử lý thuế nguyên liệu NK để SXKK:** Từ ngày 01/9/2016, trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng không trực tiếp sản xuất toàn bộ hàng hóa xuất khẩu mà giao một phần hoặc toàn bộ nguyên vật liệu đã nhập khẩu hoặc bán thành phẩm sau khi Công ty đã thực hiện một hoặc một vài công đoạn cho tổ chức, cá nhân khác trong lãnh thổ Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam thực hiện sản xuất hoặc gia công một hoặc một số công đoạn sau đó nhận lại sản phẩm để tiếp tục sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thì không đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế theo quy định tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ (không đáp ứng điều kiện có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu) nên phần nguyên vật liệu nhập khẩu đã đưa cho doanh nghiệp khác sản xuất hoặc gia công không thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu. **(CV số 7630/TXNK-CST ngày 21/08/2019)**

5. Chính sách thuế đối với hàng hóa sử dụng tại DNCX: Trường hợp Công ty nhập khẩu quần áo đồng phục cho công nhân viên để phục vụ nội bộ do được sử dụng hàng ngày hoặc có sự luân chuyển thường xuyên ra vào DNCX nên không đủ cơ sở để xác định các mặt hàng này chỉ được sử dụng trong DNCX. Vì vậy, quần áo đồng phục cho công nhân viên nhập khẩu không thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Công ty phải kê khai, nộp đủ các loại thuế theo quy định. **(CV số 7576/TXNK-CST ngày 20/08/2019)**

6. Miễn thuế nhập khẩu đối với loại hình xuất khẩu tại chỗ

Tổng Cục Hải quan (TCHQ) đã có văn bản số 4138/TCHQ-TXNK ngày 25/06/2018 quy định về miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu sau đó xuất khẩu sản phẩm tại chỗ.

Theo đó, trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để gia công sản xuất hàng hóa xuất khẩu, sau đó xuất trả, bán sản phẩm được gia công, sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài nhưng được thương nhân nước ngoài chỉ định giao hàng cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam (xuất khẩu sản phẩm theo loại hình xuất khẩu tại chỗ) được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa đã xuất khẩu tại chỗ.

Công văn này thay thế nội dung tại điểm 2 công văn số 5826/TCHQ-TXNK ngày 05/10/2018 của TCHQ.

Tại Công văn 5826 trước đây, TCHQ hướng dẫn rằng chính sách miễn thuế nhập khẩu không áp dụng cho trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa là nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm đó được xuất khẩu tại chỗ cho doanh nghiệp khác ở Việt Nam theo chỉ định giao hàng của thương nhân nước ngoài.

Trường hợp doanh nghiệp đã được miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình này thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế, tính tiền chậm nộp và xử lý phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Như vậy, Công văn 4138 đã giải quyết được vấn đề gây tranh cãi tại Công văn 5826, tuy nhiên, văn bản này không đề cập đến việc xử lý đối với số thuế nhập khẩu đã nộp của các doanh nghiệp đã thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn 5826.

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

1. Hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công: Ngày 14/11/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 79/2019/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Thông tư gồm 03 chương, 09 điều, quy định chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán áp dụng đối với các ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công để hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý dự án đầu tư và các hoạt động khác mà cơ quan có thẩm quyền giao cho chủ đầu tư, ban quản lý dự án thực hiện theo quy định.

Đối tượng áp dụng bao gồm: Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định thành lập và Ban quản lý đầu tư xây dựng một dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng (trừ các ban quản lý dự án là tổ chức thành viên của doanh nghiệp);

Ban quản lý dự án do chủ đầu tư thành lập để quản lý các dự án đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Trường hợp chủ đầu tư là đơn vị hành chính, sự nghiệp không thành lập ban quản lý dự án riêng, đơn vị hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. Trường hợp cần thiết đơn vị được sử dụng các tài khoản và hướng dẫn có liên quan được ban hành tại Thông tư này để hạch toán các khoản liên quan đến quản lý dự án đầu tư.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020.